

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phê duyệt giá khởi điểm; Bước giá; Tiêu chí lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá bán đấu giá TSCĐ, vật tư thanh lý (bao gồm cấp đồng) thuộc các Trung tâm Viễn thông 5,7,8,9 thuộc VNPT Hà Nội.

GIÁM ĐỐC VNPT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-TCCB/HĐQT ngày 06/12/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc thành lập Viễn thông Hà Nội - đơn vị kinh tế trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 31/05/2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viễn thông Hà Nội;

Căn cứ Quy chế Tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 12/01/2017 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; Quyết định số 7114/QĐ-VNPT-HNi-KTKH ngày 29/12/2017 của Giám đốc Viễn thông Hà Nội về việc “Ban hành Quy chế Tài chính của VNPT Hà Nội”;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 20/11/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc “Thẩm quyền quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản”;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-VNPT-HNi-KTKH ngày 10/01/2020 của Giám đốc VNPT Hà Nội về việc “Thẩm quyền quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản”;

Căn cứ Công văn số 3065/VNPT-KHĐT-KTPCTT-KTTC ngày 11/06/2021 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Quy định và hướng dẫn thanh lý cấp đồng;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ tư pháp về việc Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-VNPT-HNi-KTKH ngày 11/03/2022 của VNPT Hà Nội về việc “Phê duyệt thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư (bao gồm cấp đồng) tại các Trung tâm Viễn thông 5,7,8,9 thuộc VNPT Hà Nội”;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ thẩm định giá số 3.13/2022/HĐTĐG/HT-HNi ngày 15/03/2022 được ký kết giữa VNPT Hà Nội và Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Hà Thành;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 3.13/2022/CT-HT ngày 23/03/2022 kèm Báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Hà Thành;

Xét đề nghị của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản VNPT Hà Nội tại Biên bản họp ngày 28/03/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm thực hiện nhượng bán, thanh lý TSCĐ, vật tư thanh lý (bao gồm cáp đồng) tại các Trung tâm Viễn thông 5,7,8,9 thuộc VNPT Hà Nội nêu trên với giá khởi điểm (làm tròn và đã bao gồm thuế GTGT 10%) là: **27.325.000.000 đồng.**

(Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng./.)

- Đơn giá phế liệu đồng đỏ loại I (đã bao gồm thuế VAT 10%) là: 195.000 đồng/kg

Điều 2. Phê duyệt phương thức tổ chức thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư tồn kho, vật tư thu hồi.

- VNPT Hà Nội thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định là cáp đồng thu hồi, cũ hỏng, không có nhu cầu sử dụng tại Trung tâm Viễn thông 5,7,8,9 theo phương thức tập trung thông qua đơn vị có chức năng bán đấu giá tài sản.

- Bước giá của cuộc đấu giá: **50.000.000VNĐ** *(Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn).*

- Phương thức bán đấu giá: Bán trọn gói, theo nguyên trạng cả lô tài sản.

- Giao Phòng KTKH, Phòng Đầu tư và Tổ giúp việc Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản VNPT Hà Nội, Trung tâm Viễn thông 5,7,8,9 thuộc VNPT Hà Nội có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản tài sản cố định thu hồi, cũ hỏng, không đủ tiêu chuẩn sử dụng tại Điều 1 nêu trên theo đúng các quy định về bán đấu giá tài sản hiện hành.

Điều 3. Phê duyệt Thông báo lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá TSCĐ, vật tư thanh lý tại các Trung tâm Viễn thông 5,7,8,9 thuộc VNPT Hà Nội.

Nội dung chi tiết theo bản Thông báo về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản bán thanh lý gửi kèm.

Điều 4. Giao cho Phòng KTKH, Phòng Đầu tư, Tổ chuyên gia và các đơn vị có liên quan khẩn trương thực hiện các bước tiếp theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản của Viễn thông Hà Nội, các Ông (Bà) Giám đốc, Kế toán trưởng Trung tâm Viễn thông 5,7,8,9; Trưởng Phòng KTKH; Đầu tư và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Giám đốc (để b/cáo)
- Phòng: KT, ĐT (để p/hợp);
- Lưu: VT; KTKH (VBĐT).

Số Eoffice: 215430

KT.GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁP ĐỒNG THANH LÝ, NHƯỢNG BÁN.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VNPT-HNi-KTKH ngày 28/03/2022 của VNPT Hà Nội

TT	Tên / loại cáp	Số lượng (mét)	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ/kg)	Giá khởi điểm phê duyệt (cả thuế) (đ)
<i>i</i>	<i>ii</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Cáp treo 10x2x0.4	754,0	17,0	195.000	3.308.175
2	Cáp treo 20x2x0.4	2.676,5	120,4	195.000	23.486.288
3	Cáp treo 30x2x0.4	1.472,5	99,4	195.000	19.381.781
4	Cáp treo 50x2x0.4	5.977,0	672,4	195.000	131.120.438
5	Cáp treo 100x2x0.4	8.536,1	1.920,6	195.000	374.521.388
6	Cáp treo 200x2x0.4	6.017,3	2.707,8	195.000	528.018.075
7	Cáp treo 10x2x0.5	5.817,0	204,5	195.000	39.882.515
8	Cáp treo 20x2x0.5	28.561,0	2.008,4	195.000	391.639.856
9	Cáp treo 30x2x0.5	39.765,0	4.194,4	195.000	817.910.379
10	Cáp treo 50x2x0.5	85.152,0	14.969,7	195.000	2.919.095.712
11	Cáp treo 100x2x0.5	59.232,0	20.826,0	195.000	4.061.064.384
12	Cáp treo 200x2x0.5	17.035,1	11.979,1	195.000	2.335.921.052
13	Cáp treo 300x2x0.5	10.531,8	11.108,9	195.000	2.166.243.815
14	Cáp công 10x2x0.4	716,5	16,1	195.000	3.143.644
15	Cáp công 50x2x0.4	2.993,0	336,7	195.000	65.658.938
16	Cáp công 100x2x0.4	6.564,2	1.476,9	195.000	288.004.275
17	Cáp công 200x2x0.4	6.062,0	2.727,9	195.000	531.940.500
18	Cáp công 300x2x0.4	2.347,0	1.584,2	195.000	308.923.875
19	Cáp công 400x2x0.4	1.064,4	958,0	195.000	186.802.200
20	Cáp công 500x2x0.4	1.510,9	1.699,8	195.000	331.453.688
21	Cáp công 600x2x0.4	6.301,7	8.507,3	195.000	1.658.922.525
22	Cáp công 10x2x0.5	160,0	5,6	195.000	1.096.992
23	Cáp công 20x2x0.5	65,0	4,6	195.000	891.306
24	Cáp công 30x2x0.5	526,0	55,5	195.000	10.819.084
25	Cáp công 50x2x0.5	2.826,0	496,8	195.000	96.878.106
26	Cáp công 100x2x0.5	9.765,8	3.433,7	195.000	669.562.780
27	Cáp công 200x2x0.5	14.757,0	10.377,1	195.000	2.023.538.868
28	Cáp công 300x2x0.5	9.399,0	9.914,1	195.000	1.933.242.714
29	Cáp công 400x2x0.5	5.465,9	7.687,2	195.000	1.499.012.143
30	Cáp công 500x2x0.5	3.072,4	5.401,3	195.000	1.053.249.444
31	Cáp công 600x2x0.5	6.687,9	14.108,8	195.000	2.751.214.799
32	Cáp công 800x2x0.5	178,8	502,9	195.000	98.071.085
	Cộng	351.990,8	140.123,2	195.000	27.324.020.822
	LÀM TRÒN				27.325.000.000

(Bảng chữ: Hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng.

linhnc_NguyenCamLinh_16:30 08/04/2022

linhnc_NguyenCamLinh_16:30 08/04/2022

linhnc_